CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)

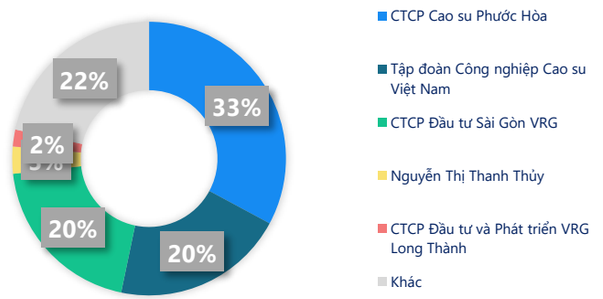
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

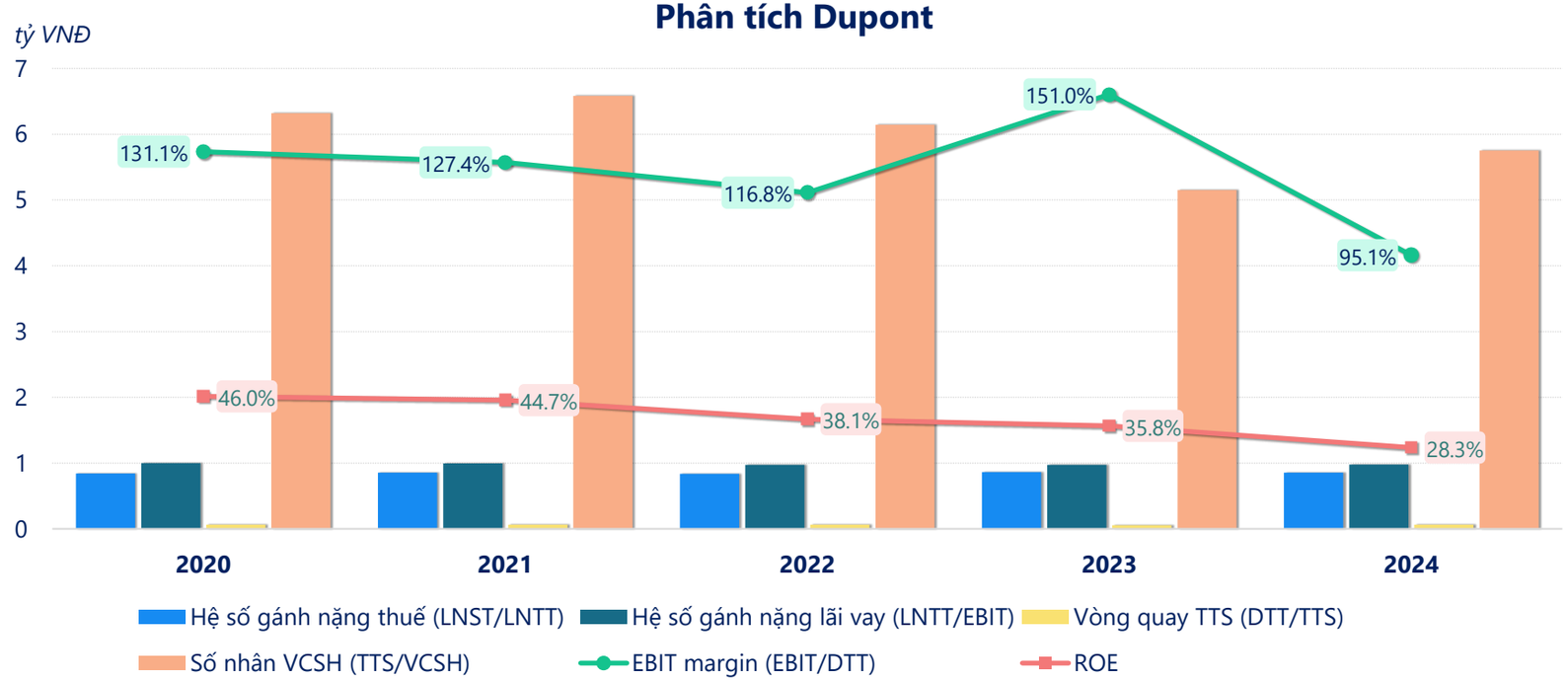
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	213,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	174,912 - 230,438
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,112
Số lượng CPLH (CP)	23,999,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,065
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	1.00
EPS	13,192
P/E	16.1

	YTD	1T	3T	6T
NTC	4.4%	19.1%	1.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

368

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 133| 56.4%

LN sau thuế

2024

293

tỷ VNĐ

YoY: ▼7.00| -2.3%

ROE

2024

28.3%

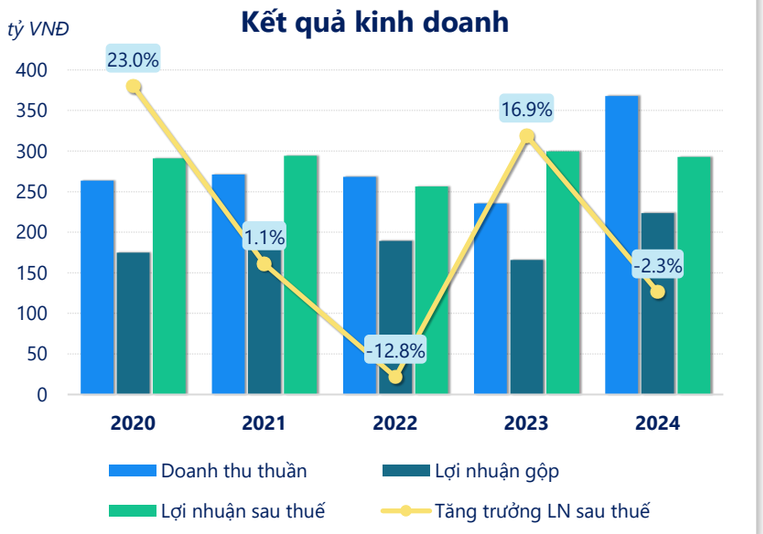
+/- YoY: ▼ 7.5%

ROA

2024

4.9%

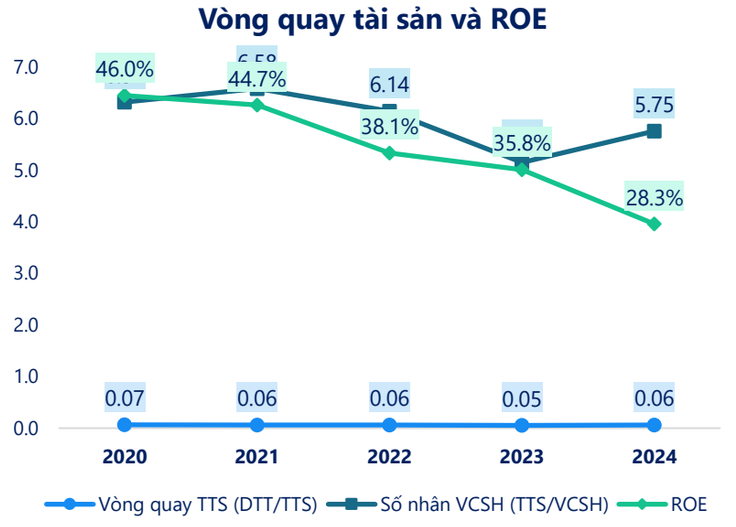
+/- YoY: ▼ 2.0%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **95.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

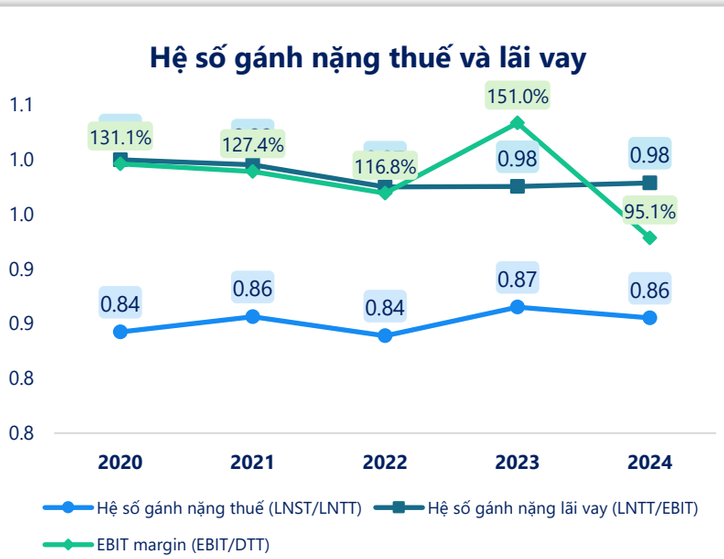
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **NTC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 56.4%** đạt **367.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **292.7** tỷ đồng **giảm 2.34%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **28.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

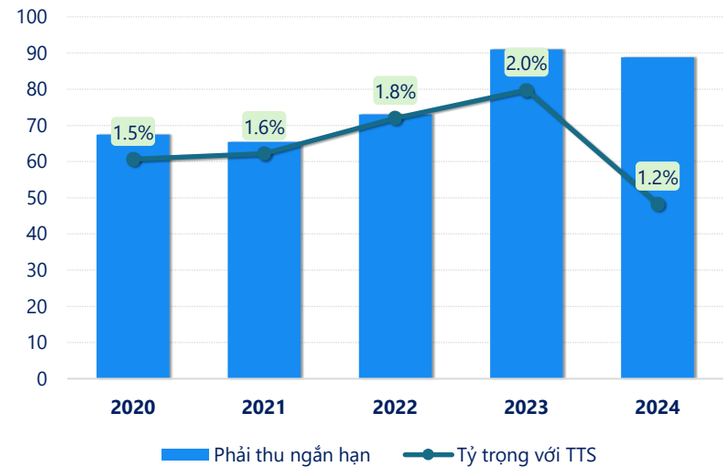


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.06**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.75** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

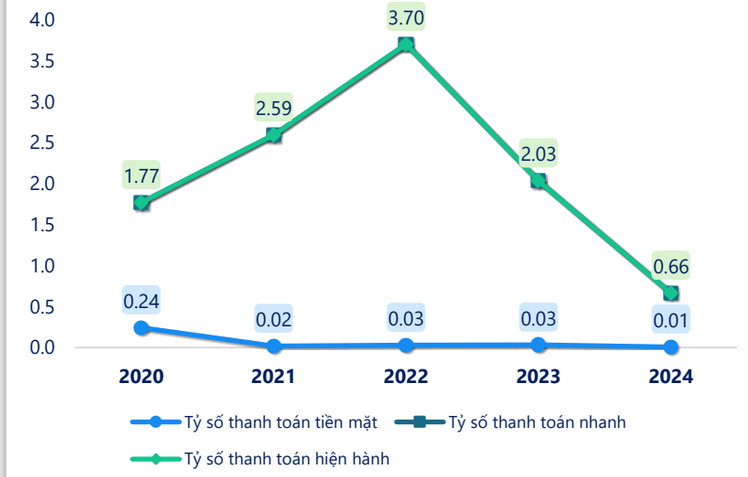
Phải thu ngắn hạn



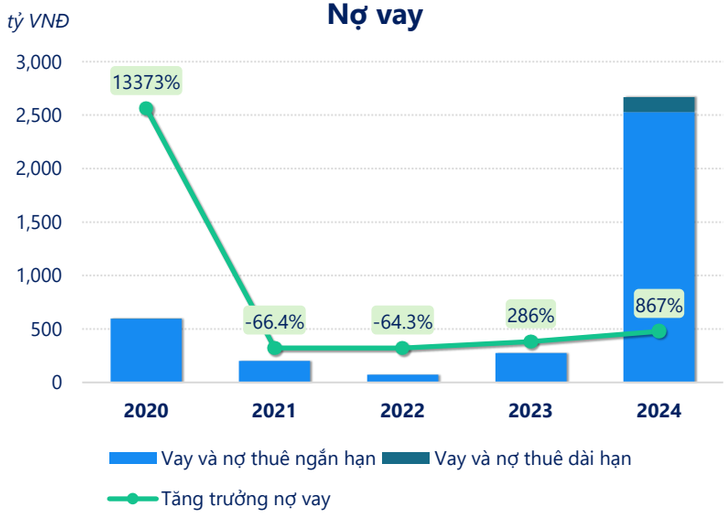
Hàng tồn kho



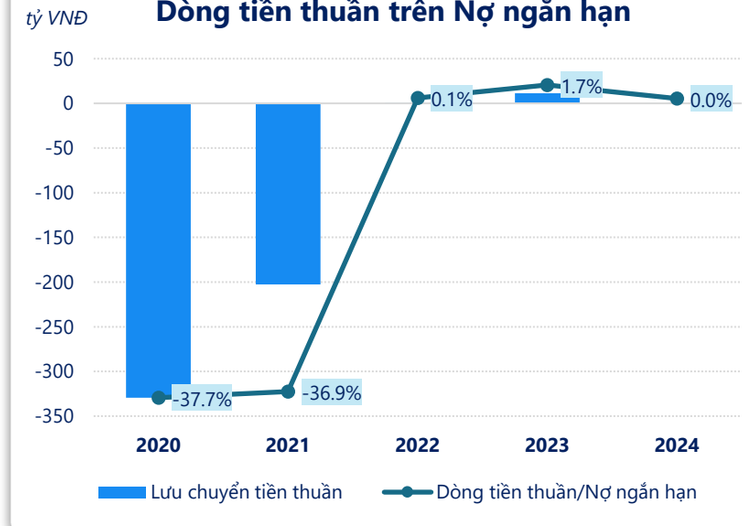
Chỉ số thanh khoản



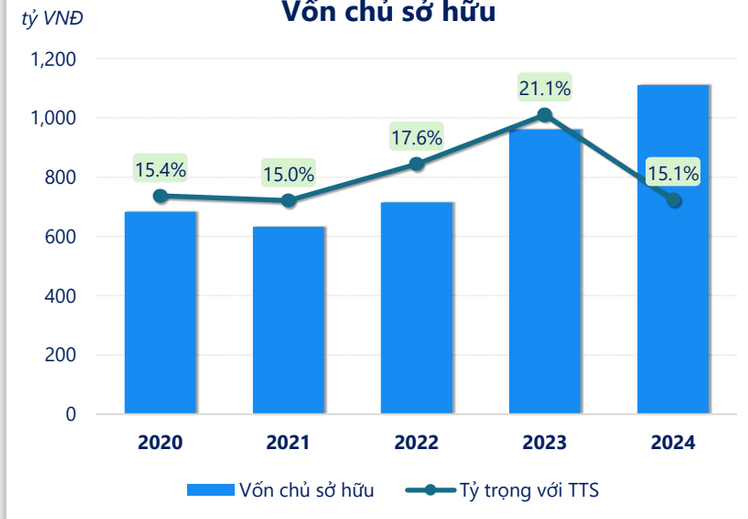
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,353**	**4,563**	**61.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,898	1,344	41.3%
Tiền và tương đương tiền	20.2	20.5	-1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,779	1,210	47.1%
Phải thu ngắn hạn	88.9	91.0	-2.3%
Hàng tồn kho	0.50	0.22	130%
Tài sản ngắn hạn khác	9.59	22.2	-56.8%
Tài sản dài hạn	**5,455**	**3,219**	**69.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	26.1	32.7	-20.2%
Bất động sản đầu tư	300	333	-10.1%
Tài sản dở dang	9.94	181	-94.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	583	886	-34.2%
Tài sản dài hạn khác	**4,536**	**1,785**	**154%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,218	3,602	72.6%
Nợ ngắn hạn	**2,866**	**660**	**334%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,530	276	817%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.64	0.72	266%
Nợ dài hạn	3,352	2,942	13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	138	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,135**	**961**	**18.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,135**	**961**	**18.1%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**264**	**271**	**268**	**235**	**368**
Giá vốn hàng bán	88.9	80.4	79.0	69.6	144
Lợi nhuận gộp	**175**	**191**	**189**	**166**	**223**
Doanh thu HĐTC	209	203	156	241	199
Chi phí TC	0.37	4.39	8.12	9.14	8.67
Chi phí lãi vay	**0.14**	**1.74**	**7.90**	**8.81**	**7.55**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.57	3.46	3.09	3.99	4.08
Chi phí QLDN	35.7	43.5	30.9	49.5	69.0
LN thuần từ HĐKD	**344**	**343**	**303**	**344**	**340**
Lợi nhuận khác	1.38	0.68	2.87	2.40	2.10
LN trước thuế	**345**	**344**	**306**	**346**	**342**
Lợi nhuận sau thuế	**291**	**294**	**256**	**300**	**293**
LNST của CĐ cty mẹ	**291**	**294**	**256**	**300**	**293**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	215	244	62.2	323	474
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,055	190	283	-324	-2,722
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	510	-637	-345	12.4	2,248
Tiền đầu kỳ	541	212	9.21	9.37	20.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-329**	**-203**	**0.17**	**11.2**	**-0.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	212	9.21	9.37	20.5	20.2